

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LPB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2026

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ LPB
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ
PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LPB, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LPB,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0103
401797



Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 48/UBCK-GP đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 35/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 03 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103401797 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 01 năm 2009, thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, tòa nhà văn phòng LPB Tower, số 210 Trần Quang Khải và số 17 Phố Tông Đản, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Khoa	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Hồ Nga	Thành viên HĐQT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Nguyễn Hồ Nga	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Hồ Nga - Tổng giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		57,937,233,115	8,917,438,116
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	873,329,872	6,913,211,627
111	1. Tiền		273,329,872	1,913,211,627
112	2. Các khoản tương đương tiền		600,000,000	5,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	9	37,108,998,717	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		38,898,867,849	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,789,869,132)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19,869,293,336	1,833,773,812
131	1. Phải thu khách hàng		316,000,000	-
132	2. Trả trước cho người bán	5	32,118,468	27,000,000
134	3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	6	740,010,904	1,784,251,107
135	4. Các khoản phải thu khác	7	18,781,163,964	22,522,705
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		85,611,190	170,452,677
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	85,611,190	170,452,677
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20,108,232,462	20,904,911,902
220	II. Tài sản cố định		2,779,505,270	2,948,584,175
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2,779,505,270	2,948,584,175
228	- Nguyên giá		3,408,600,000	3,408,600,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(629,094,730)	(460,015,825)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	17,267,385,082	17,854,848,279
258	1. Đầu tư dài hạn khác		19,800,000,000	19,800,000,000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2,532,614,918)	(1,945,151,721)
260	V. Tài sản dài hạn khác		61,342,110	101,479,448
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	61,342,110	101,479,448
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		78,045,465,577	29,822,350,018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		530,634,503	1,263,469,950
310	I. Nợ ngắn hạn		530,634,503	1,263,469,950
312	1. Phải trả người bán	11	472,079	582,250,000
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	90,888,819	127,920,868
315	3. Phải trả người lao động		394,273,605	498,385,592
316	4. Chi phí phải trả	13	27,000,000	54,913,490
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	18,000,000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	77,514,831,074	28,558,880,068
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100,000,000,000	50,000,000,000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(22,485,168,926)	(21,441,119,932)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>78,045,465,577</u>	<u>29,822,350,018</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
006	1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		26,040,870,000	9,800,000,000
007	1.1 Chứng khoán giao dịch		26,040,870,000	9,800,000,000
020	2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		10,000,000,000	10,000,000,000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	16	-	3,721,440,207
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		-	3,721,440,207
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	17	-	506,408,160,000
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		-	506,408,160,000
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	18	-	1,320,235,652


Nguyễn Thị Liên
Người lập


Đỗ Thị Phương Lan
Kế toán trưởng




Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

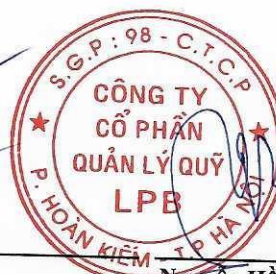
Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
			VND	VND
01	1. Doanh thu	19	740,010,904	1,806,140,021
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		740,010,904	1,806,140,021
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	20	447,345,537	424,212,252
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		292,665,367	1,381,927,769
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	551,383,159	19,340,664
22	7. Chi phí tài chính	22	4,421,068,792	392,499,792
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	1,094,062,219	1,140,765,807
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4,671,082,485)	(131,997,166)
32	11. Chi phí khác		121,000	124,878,500
40	12. Lợi nhuận khác		(121,000)	(124,878,500)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4,671,203,485)	(256,875,666)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4,671,203,485)	(256,875,666)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(467)	(5)

Nguyễn Thị Liên
Người lập

Đỗ Thị Phương Lan
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế			
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(4,671,203,485)	(256,875,666)
02	- Khấu hao tài sản cố định		56,359,635	(4,640,365)
03	- Các khoản dự phòng		2,065,328,448	392,499,792
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(362,685,780)	(19,340,664)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2,912,201,182)	111,643,097
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2,865,536,543	(972,940,317)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư		(984,182,682)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1,204,136,124)	36,466,243
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11,642,306	82,541,949
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2,223,341,139)	(742,289,028)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	30,500,000
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		362,685,780	19,340,664
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		362,685,780	49,840,664
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1,860,655,359)	(692,448,364)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3	2,733,985,231	4,916,027,734
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	873,329,872	4,223,579,370

Nguyễn Thị Liên
Người lập

Đỗ Thị Phương Lan
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III năm 2026

Quý III năm 2026	Thuyết minh	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100,000,000,000		-	100,000,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(17,813,965,441)	-	(4,671,203,485)	(22,485,168,926)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	82,186,034,559	-	(4,671,203,485)	77,514,831,074

Quý III năm 2025	Thuyết minh	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50,000,000,000		-	50,000,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(22,531,311,341)	-	(256,875,666)	(22,788,187,007)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	27,468,688,659	-	(256,875,666)	27,211,812,993

Nguyễn Thị Liên
Người lập

Đỗ Thị Phương Lan
Kế toán trưởng


 Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

1 . THÔNG TIN CHUNG**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 48/UBCK-GP đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 35/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 03 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103401797 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 01 năm 2009, thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, tòa nhà văn phòng LPB Tower, số 210 Trần Quang Khải và số 17 Phố Tông Đản, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100,000,000,000 đồng; tương đương 10,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 16 người (tại ngày 01 tháng 07 năm 2026 là: 15 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 30/09/2026, Công ty Quản lý Quỹ LPB đang thực hiện quản lý 03 quỹ bao gồm Quỹ Đầu tư Giá trị GFM1, Quỹ Đầu tư trái phiếu LP (LPBF) và Quỹ đầu tư doanh nghiệp dẫn đầu LP (LPLF)

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Phân loại và dự phòng nợ phải thu khó đòi;
- Ước tính chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	05 năm
- Phần mềm quản lý, website	05 - 15 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.8 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.

2.9 . Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng;
- Chi phí trả trước là phí dịch vụ viễn thông, thuê văn phòng, phí bảo hiểm, phí duy trì tên miền, website,... được ghi nhận theo chi phí ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo thời hạn trong hợp đồng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản khoản phải trả là các chi phí thực tế đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả như phí quản lý quỹ, phí kiểm toán, các khoản phí khác... nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

2.16 . Các khoản thuế*a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2.17 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý các quỹ đầu tư và tư vấn, đồng thời chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	273,329,872	1,913,211,627
Các khoản tương đương tiền	600,000,000	5,000,000,000
	873,329,872	6,913,211,627

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	29,568,589,282	-
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	9,030,278,567	-
Đầu tư ngắn hạn khác	300,000,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,789,869,132)	-
	37,108,998,717	-

5 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	27,000,000	27,000,000
Trả trước cho người bán khác	5,118,468	-
	32,118,468	27,000,000

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ chi tiết theo nội dung		
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	1,289,538,732
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	738,169,569	493,201,805
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	1,841,335	1,510,570
	740,010,904	1,784,251,107
	740,010,904	494,712,375

Trong đó: Phải thu hoạt động nghiệp vụ là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 24)

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	-	3,300,000
Phải thu khác	18,781,163,964	19,222,705
	18,781,163,964	22,522,705

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí cước dịch vụ viễn thông	39,600,000	39,600,000
Chi phí thuê văn phòng	-	1,210,000
Chi phí chỉnh sửa thương hiệu Website Quỹ	-	80,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	46,011,190	49,642,677
Tổng cộng	85,611,190	170,452,677
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	8,390,026	21,115,488
Chi phí trả trước dài hạn khác	52,952,084	80,363,960
Tổng cộng	61,342,110	101,479,448

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tổng giá trị thị trường		Dự phòng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn								
Cổ phiếu niêm yết								
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2,737	-	99,997,810	-	98,395,150	-	(1,602,660)	-
- Công ty Cổ phần FPT	10,000	-	661,333,058	-	630,000,000	-	(31,333,058)	-
- Công ty cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	13,650	-	1,962,530,000	-	2,006,550,000	-	-	-
- Công ty cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	30,000	-	1,579,000,000	-	1,566,000,000	-	(13,000,000)	-
- Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	130,000	-	2,843,617,415	-	2,619,500,000	-	(224,117,415)	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	45,000	-	3,148,753,333	-	3,105,000,000	-	(43,753,333)	-
- Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	23,000	-	1,968,800,000	-	1,665,200,000	-	(303,600,000)	-
- Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu Khí	260,000	-	6,091,395,000	-	6,188,000,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	2,000	-	40,833,333	-	40,200,000	-	(633,333)	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc	40,000	-	3,022,033,333	-	2,960,000,000	-	(62,033,333)	-
- Công ty cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	101,000	-	1,160,900,000	-	1,166,550,000	-	-	-
- Công ty cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng	60,000	-	6,017,100,000	-	4,968,000,000	-	(1,049,100,000)	-
- Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	4,000	-	972,296,000	-	911,600,000	-	(60,696,000)	-
Trái phiếu niêm yết								
- Tập đoàn Vingroup – Công ty CP							-	-
VIC124005	48,680	-	4,867,744,116	-	4,998,494,042	-	-	-
VIC124003	41,590	-	4,162,534,451	-	4,237,781,858	-	-	-
	811,657	-	38,598,867,849	-	37,161,271,050	-	(1,789,869,132)	-

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tổng giá trị theo giá thị trường (*)		Dự phòng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn								
- Khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị GFM1 (1)	1,000,000	1,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	7,467,385,082	8,054,848,279	(2,532,614,918)	(1,945,151,721)
- Khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư trái phiếu LP (2)	980,000	980,000	9,800,000,000	9,800,000,000	10,640,947,800	10,085,307,400	-	-
	1,980,000	1,980,000	19,800,000,000	19,800,000,000	18,108,332,882	18,140,155,679	(2,532,614,918)	(1,945,151,721)

Ghi chú:

Giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ được xác định theo giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

(1) Chứng chỉ Quỹ do Quỹ Đầu tư Giá trị GFM1 phát hành với giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ tại ngày 30/09/2026 và ngày 31/12/2025 lần lượt là 7.467,39 đồng/chứng chỉ quỹ và 9.058,43 đồng/chứng chỉ quỹ.

(2) Chứng chỉ Quỹ do Quỹ Đầu tư trái phiếu LP phát hành với giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ tại ngày 30/09/2026 và ngày 31/12/2025 lần lượt là 10.858,11 đồng/chứng chỉ quỹ và 10.291,13 đồng/chứng chỉ quỹ.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/07/2026	3,378,600,000	30,000,000	3,408,600,000
Tại ngày 30/09/2026	3,378,600,000	30,000,000	3,408,600,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/07/2026	567,235,095	5,500,000	572,735,095
Trích khấu hao	54,859,635	1,500,000	56,359,635
Tại ngày 30/09/2026	622,094,730	7,000,000	629,094,730
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/07/2026	2,811,364,905	24,500,000	2,835,864,905
Tại ngày 30/09/2026	2,756,505,270	23,000,000	2,779,505,270

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm tài chính	-	582,250,000
Các khoản phải trả người bán khác	472,079	-
	472,079	582,250,000

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế Thu nhập cá nhân	90,888,819	127,920,868
	90,888,819	127,920,868

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả khác	27,000,000	54,913,490
	27,000,000	54,913,490

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác	18,000,000	-
	18,000,000	-

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Quý III năm 2025			
Số đầu kỳ	50,000,000,000	(22,531,311,341)	27,468,688,659
Lỗ trong kỳ	-	(256,875,666)	(256,875,666)
Số cuối kỳ	<u>50,000,000,000</u>	<u>(22,788,187,007)</u>	<u>27,211,812,993</u>
Quý III năm 2026			
Số đầu kỳ	100,000,000,000	(17,813,965,441)	82,186,034,559
Lãi trong kỳ	-	(4,671,203,485)	(4,671,203,485)
Số cuối kỳ	<u>100,000,000,000</u>	<u>(22,485,168,926)</u>	<u>77,514,831,074</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Quý III năm 2026 VND	Tỷ lệ (%)	Quý III năm 2025 VND
Công ty cổ phần Thaiholdings	15.00	15,000,000,000	15.00	7,500,000,000
Bà Nguyễn Thị Vui	81.28	81,276,000,000	81.28	40,638,000,000
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Anh	3.72	3,724,000,000	3.72	1,862,000,000
	<u>100.00</u>	<u>100,000,000,000</u>	<u>100.00</u>	<u>50,000,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
- Vốn góp đầu kỳ	100,000,000,000	50,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	100,000,000,000	50,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	5,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

16 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	-	1,000,055,122,991
Số giảm trong kỳ	-	(999,986,356,715)
Số dư cuối kỳ	-	68,766,276

17 . DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	-	506,408,160,000
- Chứng khoán niêm yết	-	506,408,160,000
	-	506,408,160,000

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	-	1,289,538,732
Phải trả khác	-	30,696,920
	-	1,320,235,652

19 . DOANH THU

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
	VND	VND
Phí mua lại chứng chỉ quỹ mở	1,841,335	3,419,928
Doanh thu hoạt động quản lý tài khoản đầu tư	738,169,569	430,857,986
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục ủy thác	-	1,371,862,107
	740,010,904	1,806,140,021
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 24)	740,010,904	434,277,914

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý III năm 2026</u>	<u>Quý III năm 2025</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh	447,345,537	424,212,252
	<u>447,345,537</u>	<u>424,212,252</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý III năm 2026</u>	<u>Quý III năm 2025</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	15,592,424	19,340,664
Lãi trái phiếu	228,593,356	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	118,500,000	-
Lãi bán các loại chứng khoán	188,697,379	-
	<u>551,383,159</u>	<u>19,340,664</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý III năm 2026</u>	<u>Quý III năm 2025</u>
	VND	VND
Lỗ bán các loại chứng khoán	2,193,664,697	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2,065,328,448	392,499,792
Chi phí tài chính khác	162,075,647	-
	<u>4,421,068,792</u>	<u>392,499,792</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý III năm 2026</u>	<u>Quý III năm 2025</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	907,854,806	896,134,215
Chi phí đồ dùng văn phòng	8,649,539	15,692,364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,500,000	1,000,000
Thuế, phí và lệ phí	2,151,437	12,579,012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,331,202	86,580,466
Chi phí khác bằng tiền	150,575,235	128,779,750
	<u>1,094,062,219</u>	<u>1,140,765,807</u>

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Quỹ đầu tư Giá trị GFM1 (GFM1)	Quỹ thành viên do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư trái phiếu LP (LPBF)	Quỹ mở do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư doanh nghiệp dẫn đầu LP (LPLF)	Quỹ mở do Công ty quản lý

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau

	<u>Quý III năm 2026</u>	<u>Quý III năm 2025</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư		
Quỹ đầu tư Giá trị GFM1 (GFM1)	738,169,569	430,857,986
Quỹ đầu tư trái phiếu LP (LPBF)	193,970,816	252,460,532
Quỹ đầu tư doanh nghiệp dẫn đầu LP (LPLF)	332,807,461	178,397,454
	211,391,292	-
Phí mua lại chứng chỉ quỹ mở		
Quỹ đầu tư trái phiếu LP (LPBF)	1,841,335	3,419,928
Quỹ đầu tư doanh nghiệp dẫn đầu LP (LPLF)	751,724	3,419,928
	1,089,611	-

Số dư với các bên liên quan:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn theo mệnh giá		
Quỹ đầu tư Giá trị GFM1 (GFM1)	19,800,000,000	19,800,000,000
Quỹ đầu tư trái phiếu LP (LPBF)	10,000,000,000	10,000,000,000
	9,800,000,000	9,800,000,000
Phải thu các hoạt động nghiệp vụ		
Quỹ đầu tư Giá trị GFM1 (GFM1)	740,010,904	494,712,375
Quỹ đầu tư trái phiếu LP (LPBF)	193,970,816	205,366,332
Quỹ đầu tư doanh nghiệp dẫn đầu LP (LPLF)	333,559,185	289,346,043
	212,480,903	-

Nguyễn Thị Liên
Người lập

Đỗ Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồ Nga

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ LPB**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 238/2026/LPB/ICV

Hà Nội, ngày 15 ngày 10 năm 2026

V/v: Giải trình LNST kỳ báo cáo biến
động từ 10% trở lên so với báo cáo
cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Vụ Quản lý các Công ty Quản lý quỹ và Quỹ đầu tư chứng khoán.

- Căn cứ khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần quản lý quỹ LPB (“Công ty”) xin được giải trình nội dung lợi nhuận sau thuế kỳ biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Quý III Năm 2026	Quý III Năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ so sánh
Lợi nhuận sau thuế	-4.671.203.485	-256.875.666	-4.414.327.819	-1.718,47%

Chênh lệch là do nguyên nhân chủ yếu sau đây:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm trước giảm: 1.066.129.117 đồng, nguyên nhân là do trong kỳ công ty không còn phát sinh hoạt động quản lý danh mục cho khách hàng ủy thác khiến cho tổng doanh thu của công ty giảm.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 532.042.495 đồng điều này chủ yếu là do trong kỳ công ty phát sinh khoản lãi trái phiếu.
- Chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước: 4.028.569.000 đồng, nguyên nhân chủ yếu là trong kỳ này tình hình thị trường không thuận lợi nên công ty đã phát sinh khoản trích lập dự phòng và lỗ bán chứng khoán.

Trên đây Công ty xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về mức chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm trước tại Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 theo quy định của pháp luật.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KT;
- Lưu KSNB.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồ Nga